CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Công nghệ Tiên Phong

Ngày 15/01/2024	9,720 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**1.0%**	**-**

DT thuần
Q4/23
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 128| 154%
YoY: ▼45.0| -17.5%

LN thuần
Q4/23
-40.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼43.3| -1664%
YoY: ▼55.7| -371%

LN sau thuế
Q4/23
-43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼44.7| -2628%
YoY: ▼57.1| -405%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
-6.5%
YoY: +/-▼ 17.0%

ROE
2023
-17.4%
YoY: +/-▼ 27.7%

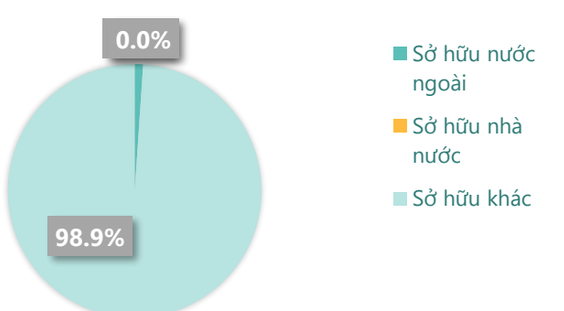
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 12,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	24,461,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,267
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.58
EPS	-2,711
P/E	-3.6

DT thuần
2023
494
tỷ VNĐ
YoY: ▼398| -44.7%

LN thuần
2023
-37.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼128| -141%

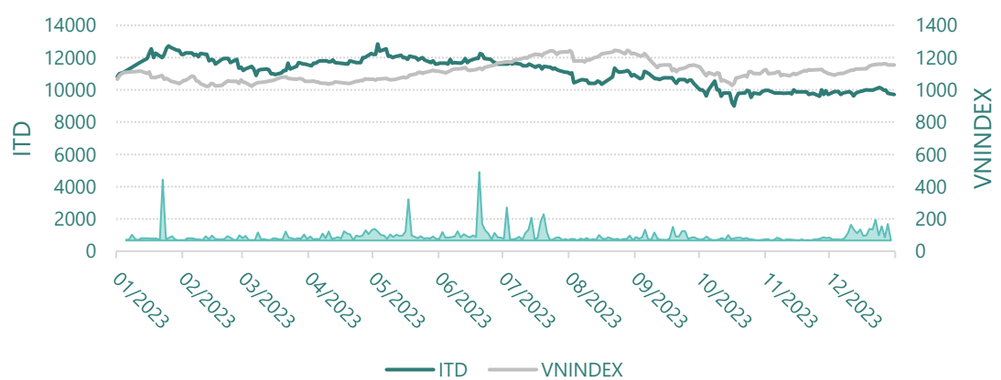
LN sau thuế
2023
-44.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼118| -160%

Cơ cấu sở hữu

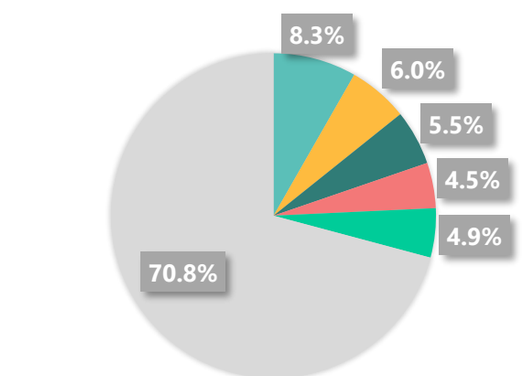


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

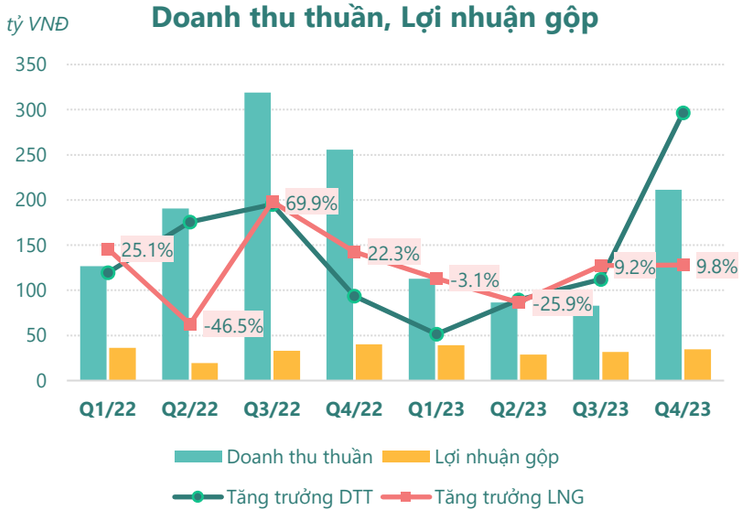


- Mai Hoài An (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Ngọc Trung
- Doãn Thị Bích Ngọc (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiều Phong
- Nguyễn Đức Thắng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

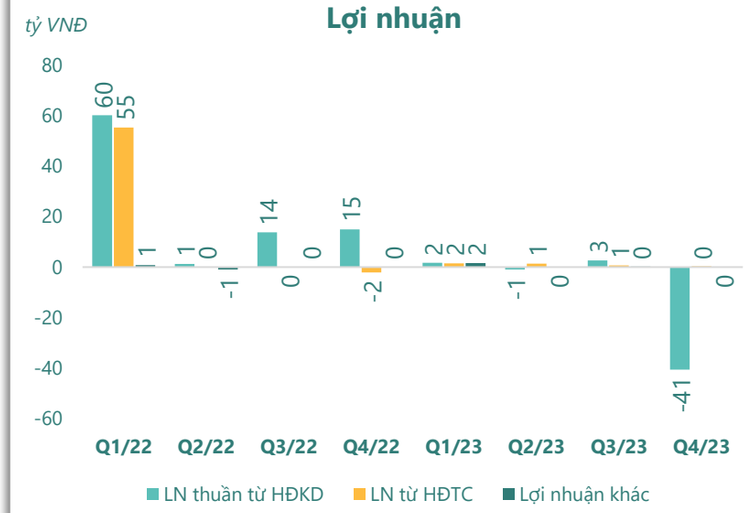
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



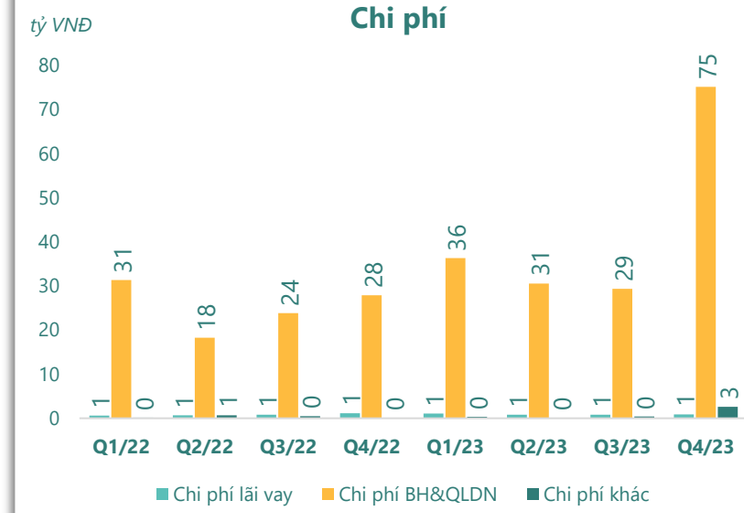
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



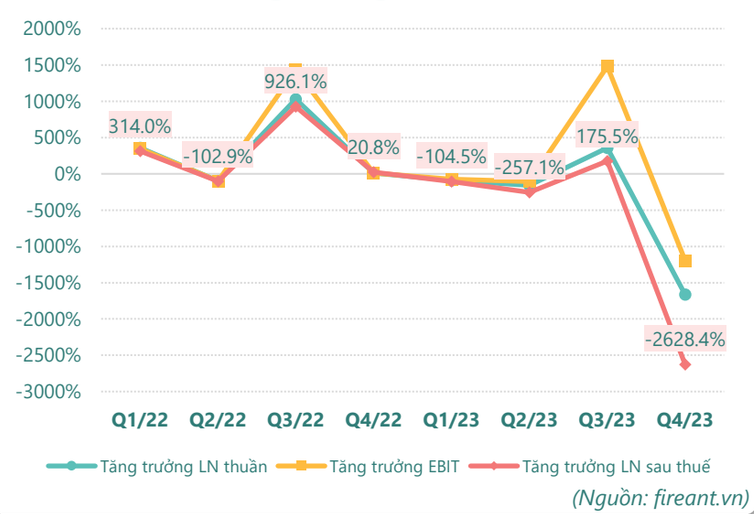
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



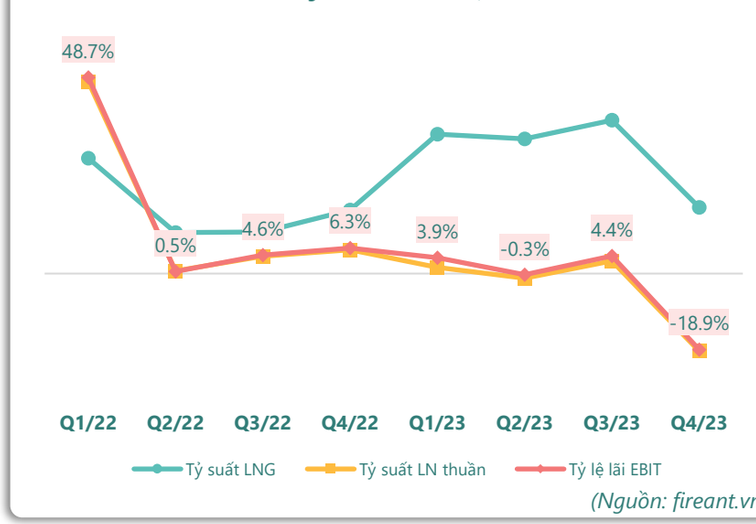
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



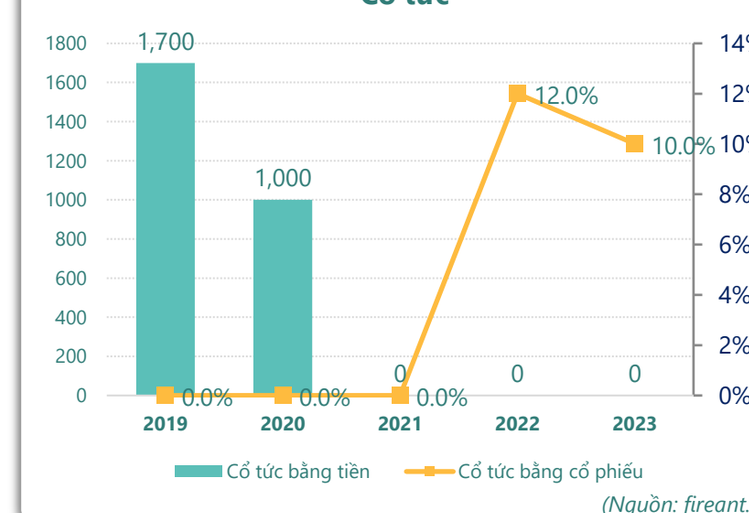
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

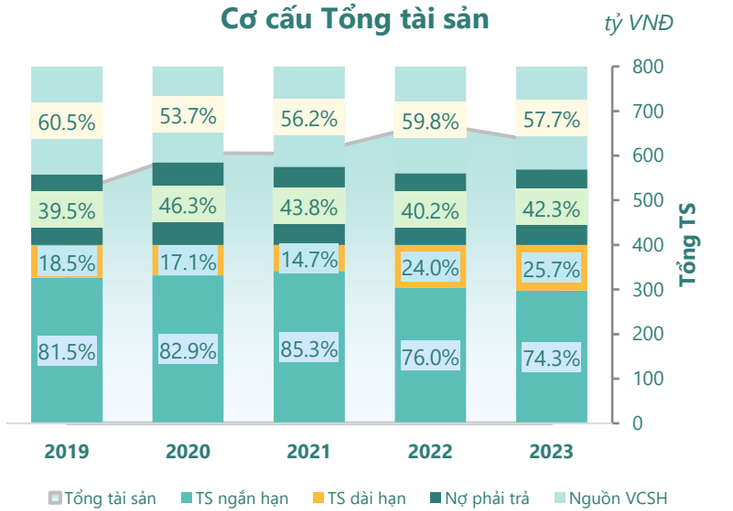
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

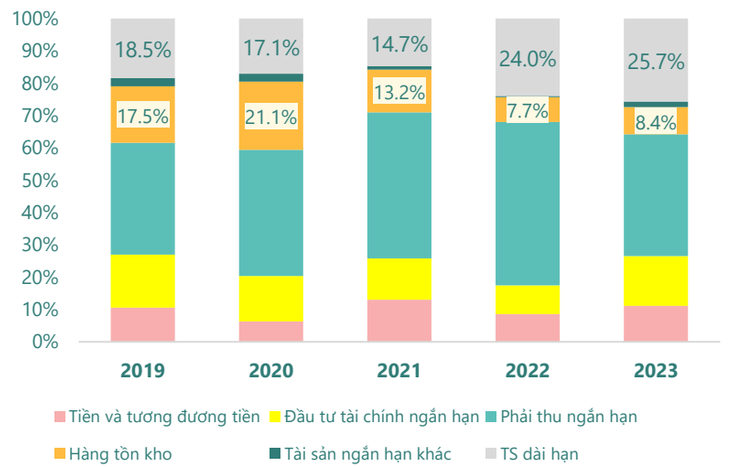
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



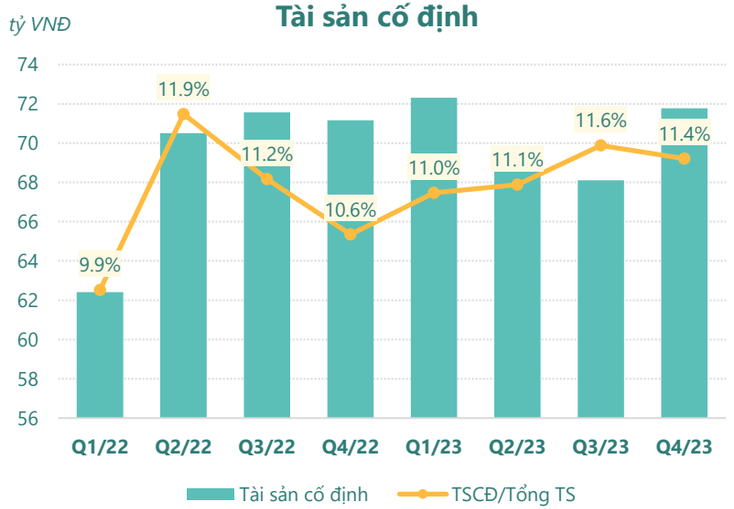
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



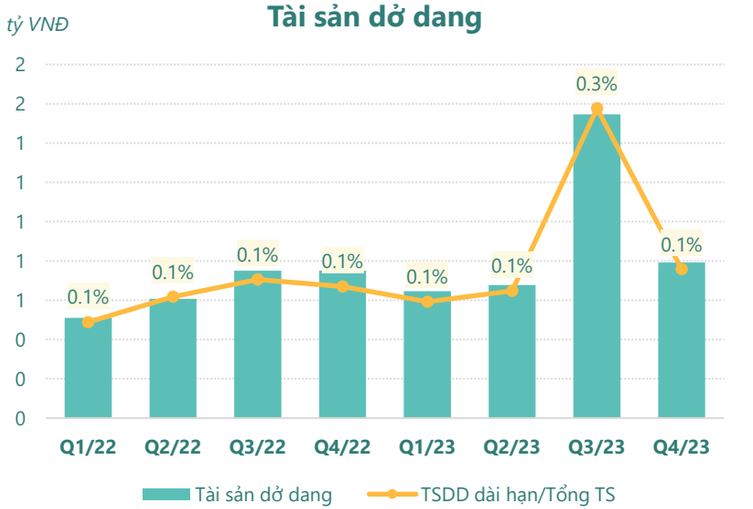
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



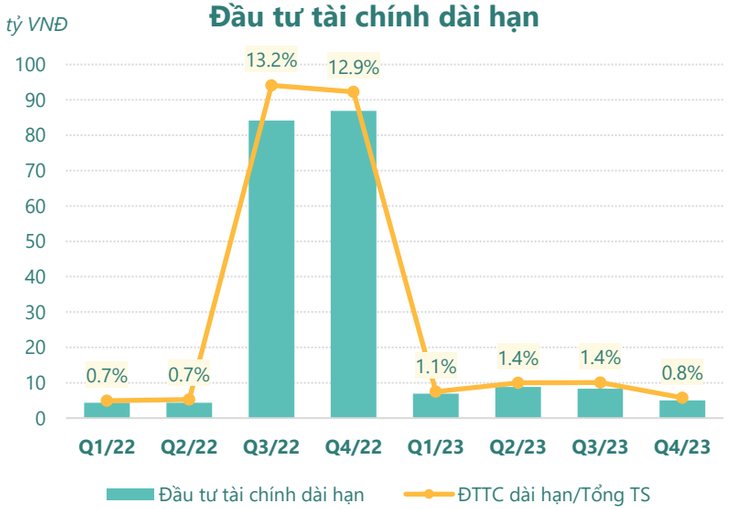
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



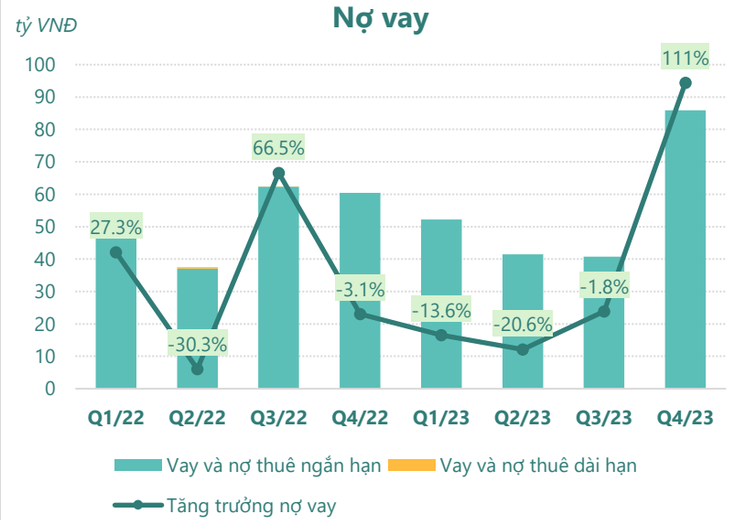
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

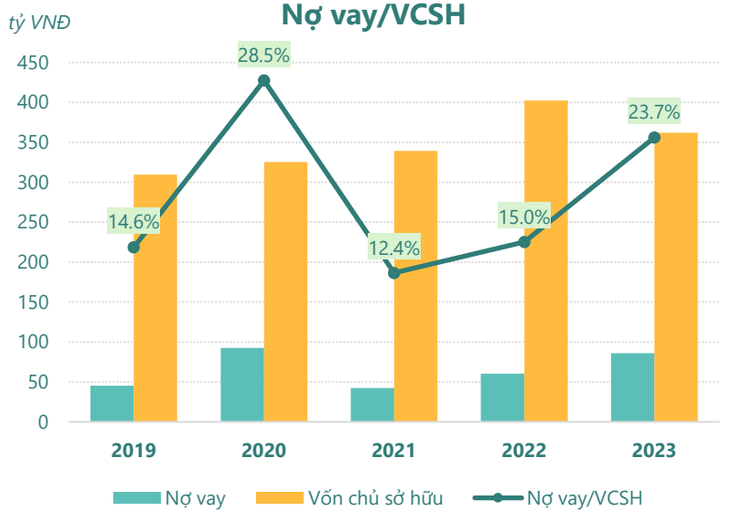
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

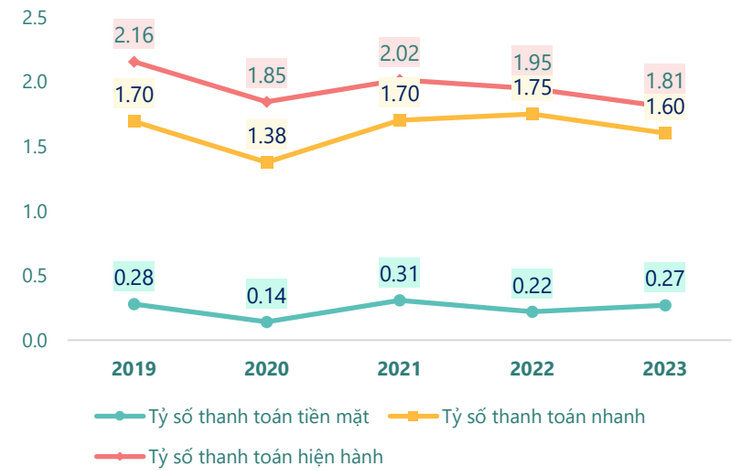
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



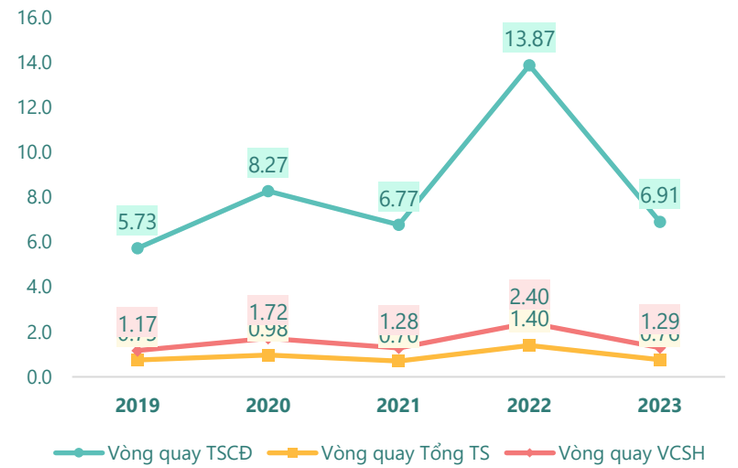
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



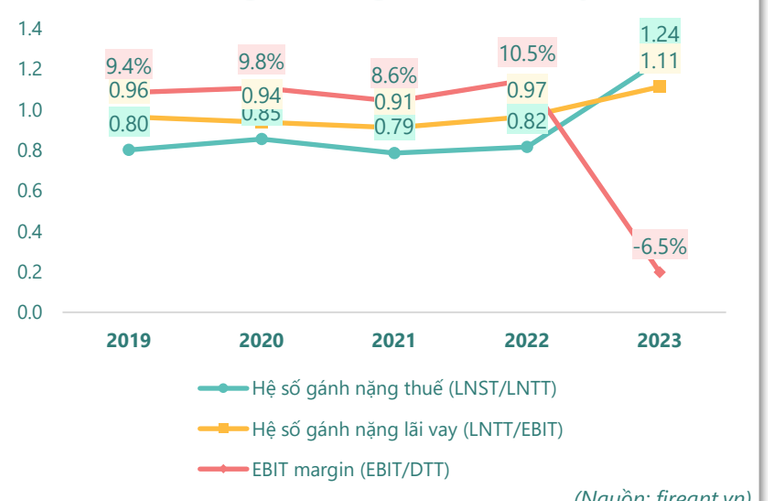
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



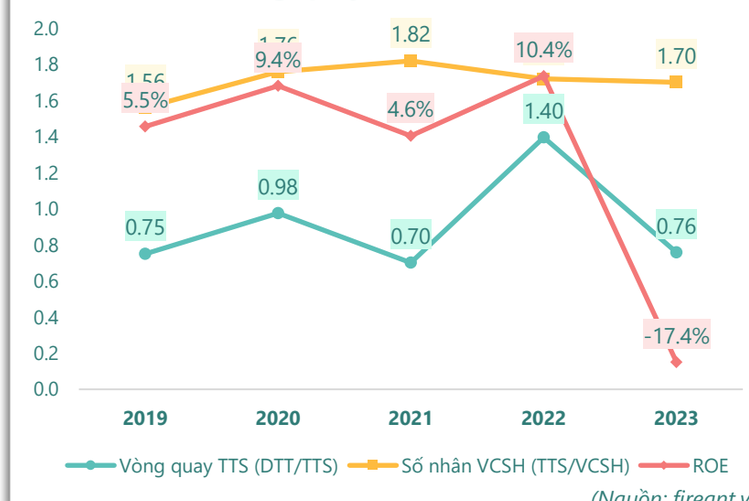
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



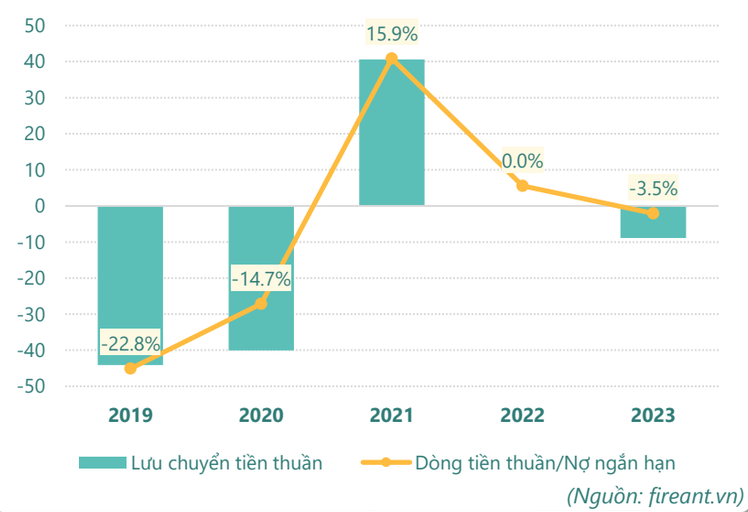
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**211**	**256**	**-17.5%**	**494**	**892**	**-44.7%**
Giá vốn hàng bán	177	216	-18.3%	359	763	-52.9%
Lợi nhuận gộp	34.7	40.3	-13.9%	134	129	4.1%
Doanh thu HĐTC	2.03	1.03	97.6%	9.67	60.4	-84.0%
Chi phí TC	1.72	3.19	-46.1%	5.83	7.26	-19.7%
Chi phí lãi vay	0.91	1.13	-19.8%	3.60	3.19	13.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.47**	**4.73**	**-110%**	**-3.97**	**9.55**	**-142%**
Chi phí bán hàng	10.6	10.7	-0.5%	47.0	42.4	10.8%
Chi phí QLDN	**64.5**	**17.2**	**275%**	**124**	**58.9**	**111%**
LN thuần từ HĐKD	-40.7	15.0	-371%	-37.4	90.2	-141%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**0.08**	**-171%**	**1.76**	**-0.01**	**25747%**
LN trước thuế	-40.7	15.1	-370%	-35.6	90.2	-139%
Lợi nhuận sau thuế	**-43.0**	**14.1**	**-405%**	**-44.2**	**73.6**	**-160%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-47.9**	**10.9**	**-540%**	**-66.3**	**38.5**	**-272%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.92	14.9	-69.0	-20.0	46.7	-34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.3	8.14	67.0	-2.32	-10.0	5.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.7	-6.54	-7.92	-8.20	-4.91	28.5
Tiền đầu kỳ	87.0	41.2	57.8	68.9	38.4	70.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.8**	**16.5**	**-9.88**	**-30.5**	**31.8**	**-0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	-0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	41.2	57.8	68.9	38.4	70.2	69.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**628**	**673**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	466	512	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	69.9	57.8	21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.8	59.9	61.5%
Phải thu ngắn hạn	236	340	-30.5%
Hàng tồn kho	52.7	51.8	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	2.41	355%
Tài sản dài hạn	**161**	**161**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	6.10	0.04	17106%
Tài sản cố định	71.8	71.2	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.79	0.75	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	86.9	-94.2%
Tài sản dài hạn khác	**2.95**	**2.43**	**21.2%**
Lợi thế thương mại	74.6	0	
Nợ phải trả	266	270	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**258**	**262**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.9	60.4	42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	104	118	-11.6%
Nợ dài hạn	7.75	8.11	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**402**	**-10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**402**	**-10.0%**
Vốn điều lệ	245	213	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)